
Bản án số: 12/2019/DSST
Ngày: 28/3/2019
V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ, TP HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mai Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Thọ
Ông Vũ Văn Thang

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Thanh trì

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa: Bà Tô Thu Thủy - Kiểm sát viên sơ cấp

Ngày 28 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh trì xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 312/2015/TLST-HNGĐ ngày 01/12/2015 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Văn D** - SN 1958 (Có mặt)

ĐKKHKT: Tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, TP Hà Nội

Cư trú tại: tổ 19, phường H, quận H, TP Hà Nội

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D: Ông Hoàng Ngọc H - SN 1944, là luật sư Văn phòng luật sư Đ; địa chỉ: số 01 phố Q, quận H, TP Hà Nội (ông H có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị U** (tức N) - SN 1957 (Có mặt)

ĐKKHKT+nơi cư trú: số nhà C, dãy C2, Tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, TP Hà Nội

Tại Quyết định số 09/2018/QĐST-VDS ngày 29/8/2018 của TAND huyện T, TP Hà Nội, bà U bị tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi và anh Nguyễn D - SN 1983 (là con đẻ của bà U) được chỉ định là người giám hộ cho bà U.

Người đại diện diện theo pháp luật của bà U: Anh Nguyễn D - SN 1983 (là con đẻ của ông D và bà U), cư trú tại: số nhà C, dãy C2, Tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, Hà Nội

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Nguyễn D - SN 1983 (Có mặt)

2/ Chị Tạ Thị Như Q - SN 1984 (Có mặt)

3/ Anh Nguyễn Anh N - SN 1989 (Vắng mặt)

Cùng cư trú tại: số nhà C, dãy C2, Tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, TP Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 27/3/2015 và các văn bản khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị U kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 25/8/1981 tại UBND xã T, huyện T, TP Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống tại nhà số C/C2 tập thể Nhà máy P. Ngay từ khi mới chung sống, vợ chồng ông đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà U chuyên quyền, độc đoán, nắm giữ mọi giấy tờ tài sản trong gia đình; bà U luôn ghen tuông và làm nhục ông khắp nơi như chửi bới, đánh ghen, viết đơn vu cáo. Mỗi lần vợ chồng xô xát, bà U khóa cửa không cho ông vào nhà. Vợ chồng đã ly thân nhiều lần, cũng đã tự hòa giải nhiều lần, gia đình, bạn bè, tổ dân phố hòa giải nhiều nhưng vẫn không có tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Đã từ lâu ông bà không còn tình cảm, vợ chồng sống ly thân và ông đã ra khỏi nhà, thuê sống ở nơi khác từ năm 2010 đến nay. Ông đã ba lần gửi đơn đến Tòa xin ly hôn bà U, sau đó rút đơn về nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được gia đình. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông xin được ly hôn bà U.

Về con chung: ông bà có 02 con chung là anh Nguyễn D sinh ngày 21/5/1983 và anh Nguyễn Anh N sinh ngày 17/01/1989. Các con ông bà đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên các cháu tự quyết định ở với ai, ông không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung: ông D xác nhận trong quá trình hôn nhân, ông và bà U đã tạo lập được các khối tài sản chung như sau: Một ngôi nhà ba tầng một tum tại số C, dãy C2, tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, TP Hà Nội, nằm trên thửa số 17, tờ bản đồ số 42, diện tích 51,9m². Nguồn gốc nhà đất này là do Nhà máy P cấp cho vợ chồng ông từ năm 1993, theo tiêu chuẩn bà U lúc đó đang công tác tại Nhà máy P. Khi cấp là nhà mái bằng một tầng. Sau khi được cấp thì vợ chồng ông đã xây dựng ngôi nhà 03 tầng 01 tum và sử dụng từ đó đến nay. Nhà đất này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông và bà U. Hiện nay bà U và các con đang ở tại nhà đất này, còn ông đã ra ngoài thuê ở chỗ khác từ lâu. Nay vợ chồng ly hôn, ông yêu cầu chia khối tài sản nhà đất

nay theo quy định của pháp luật. Nếu bà U nhận và sử dụng nhà đất thì thanh toán cho ông ½ giá trị bằng tiền theo giá thị trường.

Ngoài ra, vợ chồng ông còn tạo lập được hai khối tài sản khác: một căn nhà cấp bốn lợp prôximăng trên diện tích đất 76m² tại thôn P, xã L, huyện T, TP Hà Nội và một căn nhà khung sắt mái tôn trên diện tích đất 42m² tại địa chỉ số 60 đường T, phường Y, quận H, Hà Nội. Các khối tài sản này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các tài sản khác như tivi, giường tủ, bàn ghế và một số đồ gia dụng do vợ chồng mua sắm, hiện nay mẹ con bà U đang sử dụng và ông không yêu cầu giải quyết. Vợ chồng ông không có công nợ chung.

Tại văn bản ngày 09/7/2015 và các văn bản tiếp theo, bị đơn là bà Nguyễn Thị U (tức N) do anh Nguyễn D đại diện ptheo pháp luật trình bày:

Bà và ông D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 25/8/1981 tại UBND xã T, huyện T, TP Hà Nội. Vợ chồng bà sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì lớn. Trước đây ông D đi bộ đội, sau đó chuyển ngành về làm giáo viên dạy cấp ba. Khoảng năm 2006, ông D quan hệ với một giáo viên nữ ở trường khác. Bà đã đến gặp người phụ nữ này để nói chuyện, người phụ nữ đó đã hứa không quan hệ với ông D nữa, nhưng sau đó thì hai người vẫn tiếp tục đi lại với nhau. Đây là nguyên nhân chính ông D đòi ly hôn bà. Từ năm 2010, ông D đã nhiều lần gửi đơn đến Tòa xin ly hôn bà, từ tháng 5/2010 ông D đã đi ra khỏi nhà, vợ chồng bà sống ly thân từ đó đến nay. Hiện nay bà không biết ông D đang ở đâu. Bà không đồng ý ly hôn vì vợ chồng đã nhiều tuổi, các con đã trưởng thành, bà vẫn còn tình cảm với chồng. Hiện ông D đang bị bệnh hiểm nghèo nên bà muốn ông ấy quay về để vợ chồng đoàn tụ, các con có điều kiện chăm sóc ông D.

Về con chung: vợ chồng bà có 02 con chung là anh Nguyễn D sinh ngày 21/5/1983 và anh Nguyễn Anh N sinh ngày 17/01/1989. Các con ông bà đã trưởng thành đủ 18 tuổi, anh D đã có vợ là chị Tạ Thị Như Q đang sống cùng bà tại địa chỉ nhà số C/C2 tập thể Nhà máy P. Các anh tự quyết định việc ở với ai sau khi bố mẹ ly hôn.

Về tài sản chung: vợ chồng bà có các khối tài sản chung sau: Khối tài sản nhà đất tại số C, dãy C2, tập thể Nhà máy P; nguồn gốc là do Nhà máy P cấp cho bà năm 1993 theo tiêu chuẩn cán bộ của nhà máy, khi cấp là nhà mái bằng một tầng. Sau đó vợ chồng bà đã xây thêm 02 tầng và 01 tum. Nhà đất này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng ông bà. Bà không đồng ý chia nhà đất này và không đồng ý thanh toán tiền cho ông D.

Ngoài ra, vợ chồng bà còn một căn nhà cấp bốn tại mặt đường T, quận H, TP Hà Nội, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ có giấy tờ mua bán viết tay, hiện nay nhà đất đóng cửa không ai quản lý sử dụng. Đối với ngôi nhà cấp bốn lợp prôximăng ven đường Quốc lộ M thuộc xã L, huyện T, TP Hà Nội, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hiện ông D đang cho người khác thuê làm quảng cáo. Đối với hai khối nhà đất này, bà không yêu cầu Tòa xem xét. Các tài sản khác trong gia đình bà không có yêu cầu gì.

Tại văn bản ngày 09/7/2015 và các văn bản tiếp theo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn D, chị Tạ Thị Như Q, anh Nguyễn Anh N trình bày:

Việc ông D và bà U ly hôn tại Tòa án, các anh chị đề nghị Tòa án hòa giải để ông bà đoàn tụ. Trường hợp ông bà vẫn ly hôn thì việc phân chia tài sản chung của ông bà thế nào thì các anh chị đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho các anh chị. Hiện nay các anh chị đang sống cùng bà U tại nhà đất của bố mẹ tại địa chỉ số C, dãy C2, tập thể Nhà máy P. Trong quá trình sinh sống ở đây, năm 2009 khi ông D bà U sửa chữa lại nhà cửa thì anh D đã đóng góp 100 triệu đồng tiền mặt để sửa nhà, anh N lúc đó còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì. Đối với hai khối tài sản nhà đất tại xã L, huyện T và tại đường T, quận H thì các anh chị không có đóng góp gì. Nay ông D yêu cầu chia tài sản nhà đất tại địa chỉ số C, dãy C2 tập thể Nhà máy P, các anh chị có quan điểm không đồng ý.

Tại phiên toà hôm nay:

- Ông D có quan điểm: ông xin được ly hôn bà U, không đồng ý đoàn tụ, vợ chồng sống ly thân gần mười năm nay nên không còn tình cảm gì. Ông kết hôn với bà U năm 1981, khi đó ông đang trong bộ đội. Năm 1983 ông xuất ng vợ con tại nhà tập thể Nhà máy P. Từ khi xuất ngũ cho đến năm 1992, ông làm tự do như ở nhà nội trợ, chăn nuôi, làm bốc vác theo hợp đồng ngắn hạn tại Nhà máy P. Từ năm 1993 ông xin được vào làm giáo viên tại Trường THPT V - B cho đến năm 2018 thì nghỉ hưu. Về con chung thì hiện nay hai con chung của ông bà là anh Nguyễn D và anh Nguyễn Anh N đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên ông không có yêu cầu gì. Về tài sản chung, ông thừa nhận nguồn gốc căn hộ tập thể ba tầng một tum tại số C, dãy C2, tập thể Nhà máy P là do Nhà máy P cấp cho vợ chồng ông theo tiêu chuẩn bà U là cán bộ của Nhà máy, nhưng có xét đến việc bà U đã có gia đình nên được Nhà máy chia cho diện tích nhiều hơn hộ độc thân. Thực tế từ năm 1981, khi lấy nhau ông bà đã sống tại căn hộ này, nhưng lúc đó là nhà tranh vách đất hơn chục mét vuông do Nhà máy làm và chia cho bà U từ trước khi lấy ông. Để hợp thức hóa căn hộ cho các hộ gia đình, Nhà máy đã xây lại căn hộ thành nhà mái bằng một tầng và khoảng 1992 - 1993 thì vợ chồng ông được Nhà máy chính thức phân cho căn hộ này. Sau khi được phân, vợ chồng ông đã bỏ tiền ra xây thêm

tầng 2, tầng 3. Năm 2009, vợ chồng ông sửa lại nhà, xây thêm tum trên tầng 4. Tiền sửa nhà là của hai vợ chồng và con trai lớn là anh D lúc này đã đi làm có đóng góp, cụ thể anh D đã chở gỗ về làm sàn gỗ tại tầng 2, tầng 3. Nhà đất này hiện nay bà U và các con đang ở. Trong hai lần xây thêm và sửa nhà, ông không biết hết bao nhiêu tiền vì bà U là người quản lý. Nay vợ chồng ly hôn, ông yêu cầu chia nhà đất tại địa chỉ số C, dãy C2 tập thể Nhà máy P, huyện T, TP Hà Nội theo quy định của pháp luật. Ông xin nhận tiền và để nhà đất này cho mẹ con bà U ở. Đối với các tài sản khác ông không có yêu cầu gì.

- Bà U do anh D đại diện theo pháp luật có quan điểm: bà và ông D kết hôn năm 1981, khi đó ông D đang là bộ đội. Năm 1983 ông D xuất ngũ về sống cùng vợ con tại tập thể Nhà máy P. Ông D làm lao động tự do cho đến năm 1993 thì mới xin vào làm giáo viên tại Trường THPT V - B đến năm 2018 thì nghỉ hưu. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà không có mâu thuẫn gì lớn, ông D chỉ có tính hay lăng nhăng, ngoại tình, nhưng bà bỏ qua và vẫn muốn vợ chồng đoàn tụ. Từ khi ông D ra ngoài thuê nhà sống từ tháng 5/2010 đến nay, bà đã nhiều lần thuyết phục ông D trở về nhưng không được. Do vậy nếu ông D cương quyết xin ly hôn thì bà cũng phải chấp nhận. Về con chung thì hiện nay hai con chung của ông bà là anh Nguyễn D và anh Nguyễn Anh N đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên bà không có yêu cầu gì. Về tài sản chung, bà xác nhận vợ chồng có căn hộ ba tầng một tum tại địa chỉ số C, dãy C2 tập thể Nhà máy P như ông D khai trên là đúng. Năm 1993, sau khi được Nhà máy chia cho căn hộ này, vợ chồng bà đã xây thêm tầng 2, tầng 3 nhưng tiền hoàn toàn là của bà U bỏ ra vì lúc đó ông D đang ở nhà nội trợ nên không có tiền. Chi phí lúc đó hết khoảng 157 triệu đồng. Năm 2009, vợ chồng bà sửa lại nhà, anh D lúc này đã đi làm nên có đóng góp tiền và gỗ để làm sàn hai tầng. Tổng chi phí hết khoảng 380 - 390 triệu đồng. Nay ông D yêu cầu chia tài sản này, bà đề nghị chia theo pháp luật, nhưng tạo điều kiện cho bà và con cháu có chỗ ở. Từ trước đến nay, bà và hai con sinh sống ở đây, không có chỗ ở nào khác. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

- Anh D có quan điểm: năm 1993 khi bố mẹ anh xây thêm hai tầng tại căn hộ tập thể Nhà máy P, anh còn nhỏ nên không có đóng góp gì. Năm 2009, khi bố mẹ anh sửa nhà, anh đã chuyển khoản cho ông D khoảng 20 triệu đồng và đã mua gỗ để làm sàn gỗ hai tầng tương đương khoảng 100 triệu đồng. Nay bố mẹ anh ly hôn, anh đề nghị thanh toán nhưng tính chung vào khối tài sản của bà U để vợ chồng anh có chỗ ở, nếu sau này có yêu cầu thì anh sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác. Anh kết hôn với chị Q năm 2012, đã có một con nhỏ sinh hơn một tuổi. Anh và vợ con đang sống cùng bà U tại nhà đất này, không có chỗ ở nào khác. Hiện nay bà U là người có khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi nên theo quyết

định của Tòa án, anh là người giám hộ và là người trực tiếp chăm sóc sức khỏe cho bà U, vì vậy anh đề nghị Tòa án chia nhà đất này cho bà U. Ngoài ra anh không có yêu cầu nào khác.

- Chị Q có quan điểm: chị kết hôn với anh D năm 2012 và về sống chung với bà U tại nhà đất ở số C, dãy C2 tập thể Nhà máy P. Chị không có đóng góp gì trong khối tài sản này. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Luật sư Hoàng Ngọc H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D có quan điểm: về tình cảm thì vợ chồng ông D có mâu thuẫn đã lâu, không khắc phục được, vợ chồng sống ly thân mười năm nay; do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông D được ly hôn bà U. Về con chung: hai con chung của ông bà đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không xét. Về tài sản chung: xác định vợ chồng ông D có yêu cầu chia nhà đất tại số C, dãy C2 tập thể Nhà máy P nên đề nghị Hội đồng xét xử chia theo pháp luật, cho ông D được hưởng giá trị tài sản bằng tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì có quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn D với bà Nguyễn Thị U (tức N). Về con chung: xác nhận vợ chồng ông bà có 02 con chung là anh Nguyễn D sinh ngày 21/5/1983 và anh Nguyễn Anh N sinh ngày 17/01/1989; các con ông bà đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông D xin chia tài sản là nhà đất tại địa chỉ số C, dãy C2 tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, TP Hà Nội, nhưng có xét đến các yếu tố: công sức đóng góp của bà U nhiều hơn ông D; ông D đã không sống tại nhà đất này từ năm 2010; anh D có đóng góp công sức trong khối tài sản này. Do vậy chia cho ông D 1/3 giá trị tài sản, chia cho bà U là 2/3 giá trị tài sản. Các tài sản khác các bên không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị U (tức N) kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 25/8/1981 tại UBND xã T, huyện T, TP Hà Nội. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp tiến bộ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại địa chỉ số C, dãy

C2 tập thể Nhà máy P, huyện T, TP Hà Nội. Trong quá trình chung sống vợ chồng không cùng quan điểm. Thực tế hai vợ chồng ông bà sống ly thân đã nhiều năm. Bà U đã nhiều lần làm đơn tố cáo ông D có quan hệ với người phụ nữ khác, còn ông D cũng đã nhiều lần gửi đơn đến Tòa xin ly hôn bà U, tuy sau đó lại rút đơn về, nhưng chứng tỏ cuộc sống chung của ông bà không có hạnh phúc. Bà U muốn vợ chồng đoàn tụ để bà và các con có điều kiện chăm sóc khi ông bị bệnh, nhưng ông D không cần sự chăm sóc này. Bà U cũng không đưa ra được phương án để vợ chồng hàn gắn gia đình, còn ông D cương quyết xin ly hôn, không đồng ý đoàn tụ. Như vậy, xét thấy tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng ông bà đã đến mức trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của ông D là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 55 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn D đối với bà Nguyễn Thị U (tức N).

[2] Về con chung: ông D và bà U có 02 con chung là anh Nguyễn D sinh ngày 21/5/1983 và anh Nguyễn Anh N sinh ngày 17/01/1989. Các con ông bà đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản là động sản, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, các khoản nợ: Ông D và bà U không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này các bên có yêu cầu thì dành quyền khởi kiện cho các bên bằng vụ án dân sự khác.

[4] Về tài sản là căn nhà cấp bốn lợp prôximăng trên diện tích đất 76m² tại thôn P, xã L, huyện T, TP Hà Nội và một căn nhà khung sắt mái tôn trên diện tích đất 42m² tại địa chỉ số 60 đường T, phường Y, quận H, TP Hà Nội: theo lời khai các đương sự thì các tài sản này hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp thì giành quyền khởi kiện cho các bên bằng vụ án dân sự khác

[5] Về tài sản là nhà đất tại địa chỉ số C, dãy C2, tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, TP Hà Nội: theo các tài liệu có trong hồ sơ thì căn hộ này thể hiện tại thửa đất số 17; tờ bản đồ số 42; tổng diện tích sử dụng: 110m²; kết cấu nhà: bê tông, số tầng: 03; được xây dựng trên diện tích đất 51,9m²; đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10123010307 năm 2001 mang tên bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn D. Hội đồng xét xử xét thấy: ông D và bà U kết hôn năm 1981, đến năm 1992 thì được cấp nhà đất tại khu tập thể nhà máy P, năm 1993 ông bà xây thêm hai tầng một tum, năm 2009 thì sửa nhà; như vậy khối tài sản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng

đất mang tên vợ chồng ông D và bà U nên xác định nhà đất này là tài sản chung của vợ chồng ông bà, trong đó có công sức đóng góp của anh D khi sửa nhà năm 2009. Do vậy, yêu cầu chia tài sản chung của ông D đối với khối tài sản này được chấp nhận. Ông D có yêu cầu được chia bằng tiền, vì nhà đất này khó chia bằng hiện vật và ông cũng không thể quay về sống tại nhà đất này nữa. Thực tế, ông D đã ra ngoài thuê nhà sống từ gần mười năm nay, nhà đất này hiện nay chỉ có bà U và các con sinh sống; chứng tỏ ông D đã tự tạo lập được chỗ ở mới nên yêu cầu được chia tài sản chung bằng tiền của ông D là có căn cứ. Xét công sức đóng góp của các bên, thấy: nguồn gốc nhà đất này do Công ty P Hà Nội phân căn hộ nhà ở thuộc khu tập thể nhà máy P cho bà Nguyễn Thị U theo tiêu chuẩn là cán bộ công nhân viên nhà máy P thuộc Công ty P Hà Nội. Ban đầu khi cấp là nhà mái bằng một tầng, sau đó ông bà đã xây thêm thành ba tầng một tum. Năm 2009 ông bà sửa chữa lại nhà ở, lúc này anh Nguyễn D là con trai lớn của ông bà có đóng góp tiền và hiện vật để bố mẹ sửa nhà. Hiện trạng sử dụng thì đây là nhà 04 tầng, kết cấu bê tông cốt thép, xây trên diện tích đất là 51,9m²; mặt tiền hướng Bắc và phía sau nhà hướng Nam đều giáp đường đi trong khu tập thể; chiều rộng mặt tiền là 4,0m; chiều rộng phía sau nhà là 3,8m; hướng Đông giáp với móng, tường nhà hàng xóm và hướng Tây giáp với ngách của khu tập thể, đều có chiều dài là 13,3m. Theo kết quả định giá thì giá trị xây dựng nhà ở hiện tại là 498.250.000 đồng; giá trị quyền sử dụng đất là 51,9m² x 19.000.000 đồng/m² = 986.100.000 đồng; tổng giá trị nhà đất là 1.484.350.000 đồng. Hiện nay, bà U là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi, được anh Nguyễn D làm giám hộ theo chỉ định của Tòa án; mẹ con bà đang sinh sống tại nhà đất này. Hội đồng xét xử nhận thấy: công sức tạo lập ban đầu đối với khối tài sản của bà U nhiều hơn ông D. Về công sức đóng góp của anh D đối với khối tài sản này, hiện nay anh D không yêu cầu phân tách riêng mà tính chung công sức đóng góp của anh vào phần tài sản của bà U để vợ chồng anh có chỗ ở, thuận tiện cho việc anh làm giám hộ cho bà U. Xét đề nghị này của anh D là có căn cứ nên được chấp nhận. Nếu sau này các bên có yêu cầu tính công sức thì giành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác. Căn cứ các Điều 59, 70 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chia phần tài sản chung vợ chồng cho bà U (trong đó có công sức đóng góp của anh D) nhiều hơn ông D.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Văn D, chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn D được tính chung phần công sức đóng góp của anh vào giá trị tài sản mà bà U được chia. Chia cho bà U và anh D được sở hữu, sử dụng khối tài sản nhà đất tại địa chỉ số C, dãy C2, tập thể Nhà máy P và bà U có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông D.

* Tính công sức các bên đương sự thì ông D được chia 1/3 giá trị khối tài sản, bà U và anh D được chia 2/3 giá trị khối tài sản, cụ thể như sau:

- Ông D được chia là $1.484.350.000 \text{ đồng} \times 1/3 = 494.783.000 \text{ đồng}$
- Bà U và anh D được chia là $1.484.350.000 \text{ đồng} \times 2/3 = 989.567.000 \text{ đồng}$

* Chia hiện vật cụ thể như sau: giao cho bà Nguyễn Thị U (tức N) do anh Nguyễn D đại diện được sở hữu, sử dụng một ngôi nhà 04 tầng trên diện tích đất 51,9m² tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 42 tại địa chỉ số C, dãy C2, tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, TP Hà Nội. Nhà đất có vị trí như sau: cạnh mặt tiền hướng Bắc giáp đường đi trong khu tập thể rộng 4,00m; cạnh phía sau nhà hướng Nam giáp đường đi trong khu tập thể rộng 3,80m; cạnh hướng Đông giáp căn hộ nhà bà C dài 13,30m; cạnh hướng Tây giáp ngách đi trong khu tập thể dài 13,30m. Tổng giá trị tài sản giao cho bà U là 1.484.350.000 đồng.

Bà U có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông D là 494.783.000 đồng.

* Bà U (tức N) có trách nhiệm chấp hành các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài chính, xây dựng và đất đai đối với khối tài sản nhà đất được chia.

[7] Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357, Điều 468 - BLDS 2015 buộc người phải thi hành án phải chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành án.

[8] Về việc đại diện theo pháp luật: Theo quy định tại các Điều 57, 68 - BLDS 2015, Điều 24 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định anh Nguyễn D là người đại diện theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị U trong vụ án này.

Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015, điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 8 Điều 27 - Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của UBTV Quốc hội, ông Duynh phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 2 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015, điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 9 Điều 27 - Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của UBTV Quốc hội, các bên đương sự phải chịu án phí dân sự chia tài sản chung như sau: Ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $20.000.000 \text{ đồng} + (94.783.000 \text{ đồng} \times 4\%) = 23.791.000 \text{ đồng}$. Bà U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $36.000.000 \text{ đồng} + (189.567.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 41.687.000 \text{ đồng}$. Bà U là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi, được UBND cấp có thẩm quyền xác nhận có khó khăn về kinh tế nên căn cứ Điều 14 - Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của UBTV Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn 50% mức

án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà U (do anh D đại diện) còn phải nộp 20.843.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; các khoản 2, 4 Điều 147; các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Các Điều 51, 54, 56; 59; 70 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Các Điều 357, Điều 468 - BLDS 2015

- Điều 26 - Luật Thi hành án

- Điều 14; các điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 8; khoản 9 Điều 27 - Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn D được ly hôn bà Nguyễn Thị U (tức N).

2. Về con chung: xác nhận ông D và bà U có hai con chung là anh Nguyễn D sinh ngày 21/5/1983 và anh Nguyễn Anh N sinh ngày 17/01/1989. Các con ông bà đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là nhà ở và các công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ số C, dãy C2, tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, TP Hà Nội của ông Nguyễn Văn D đối với bà Nguyễn Thị U (tức N).

- Xác định khối tài sản gồm nhà ở 04 tầng trên diện tích 51,9m² thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ 42 tại địa chỉ số C, dãy C2, tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, TP Hà Nội có tổng giá trị sử dụng là 1.484.350.000 đồng.

- Tính công sức các bên đương sự được chia như sau;

+ Ông D được chia là 1.484.350.000 đồng x 1/3 = 494.783.000 đồng

+ Bà và anh D được chia là 1.484.350.000 đồng x 2/3 = 989.567.000 đồng

- Chia hiện vật cụ thể như sau: giao cho bà Nguyễn Thị U (tức N) do anh Nguyễn D đại diện được sở hữu, sử dụng một ngôi nhà 04 tầng trên diện tích đất 51,9m² tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 42 tại địa chỉ số C, dãy C2, tập thể Nhà máy P, thị trấn V, huyện T, TP Hà Nội. Nhà đất có vị trí như sau: cạnh mặt tiền hướng Bắc giáp đường đi trong khu tập thể rộng

4,00m; cạnh phía sau nhà hướng Nam giáp đường đi trong khu tập thể rộng 3,80m; cạnh hướng Đông giáp căn hộ nhà bà C dài 13,30m; cạnh hướng Tây giáp ngách đi trong khu tập thể dài 13,30m. Tổng giá trị tài sản giao cho bà U do anh Nguyễn D đại diện là 1.484.350.000 đồng.

- Bà U có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông D là 494.783.000 đồng.

- Bà U (tức N) có trách nhiệm chấp hành các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài chính, xây dựng và đất đai đối với khối tài sản nhà đất được chia.

* Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cư quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 - Bộ luật Dân sự 2015.

* Các tài sản khác các bên đương sự không yêu cầu nên không xét.

4. Về án phí:

- Ông D phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 23.791.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng ông D phải chịu 23.991.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 31.200.000 đồng ông D đã nộp tại biên lai số AA/2014/03045 ngày 17/11/2015 tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện T. Ông D được hoàn trả lại 7.209.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

- Bà Nguyễn Thị U (tức N) phải nộp 20.843.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị U (tức N) do anh D đại diện, anh Nguyễn D, chị Tạ Thị Như Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Anh Nguyễn Anh N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Mai Thu

